

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-2.8%	-11.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.37
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

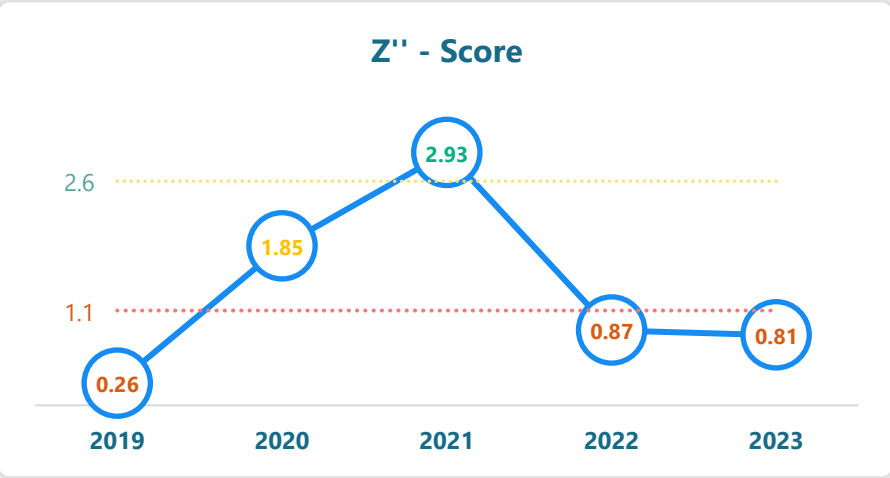
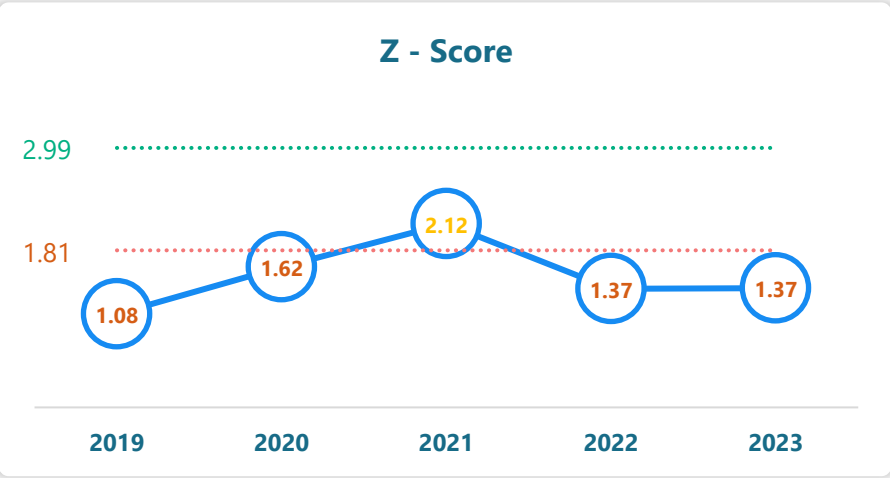
Hệ số nguy cơ phá sản	0.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
5,724		▼ 130
tỷ VNĐ		▼ 2.2%

LN sau thuế	2023	YoY
3.54		▲ 0.70
tỷ VNĐ		▲ 24.6%

ROE	2023
0.2%	

ROA	2023
0.1%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của SHN năm 2023 đạt 1.37, cao hơn so với năm 2022 (1.37). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

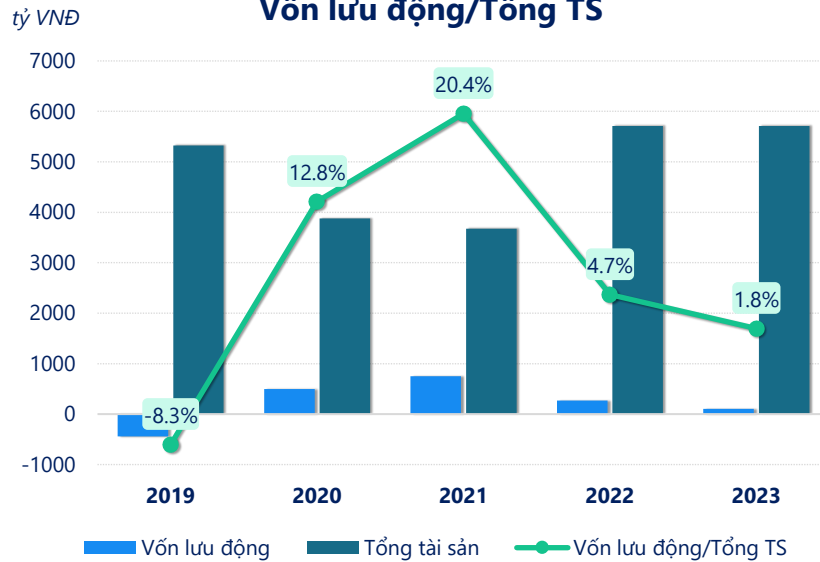
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 0.81 < 1.1, cho thấy SHN nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, SHN ghi nhận doanh thu thuần 5,724 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.54 tỷ đồng, lần lượt giảm 2.21% và tăng 24.6% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (HNX: SHN)

Vốn lưu động/Tổng TS

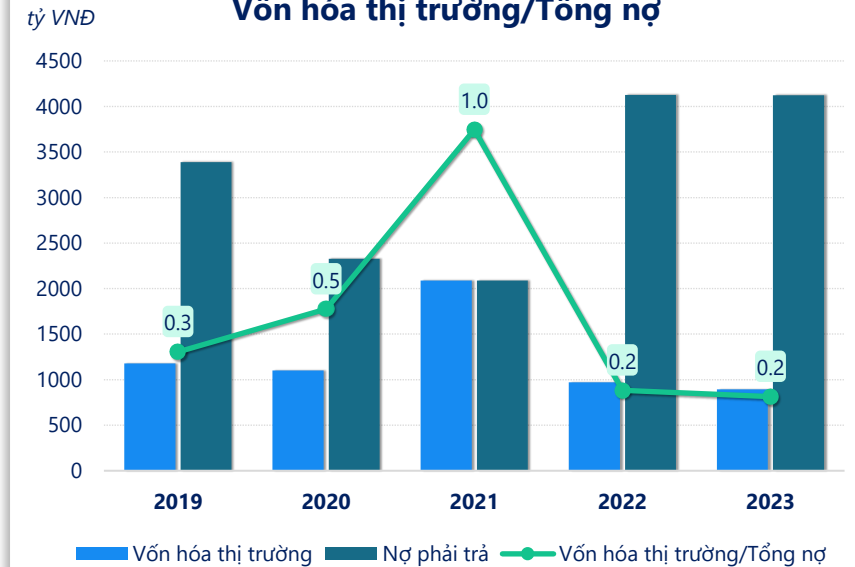


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

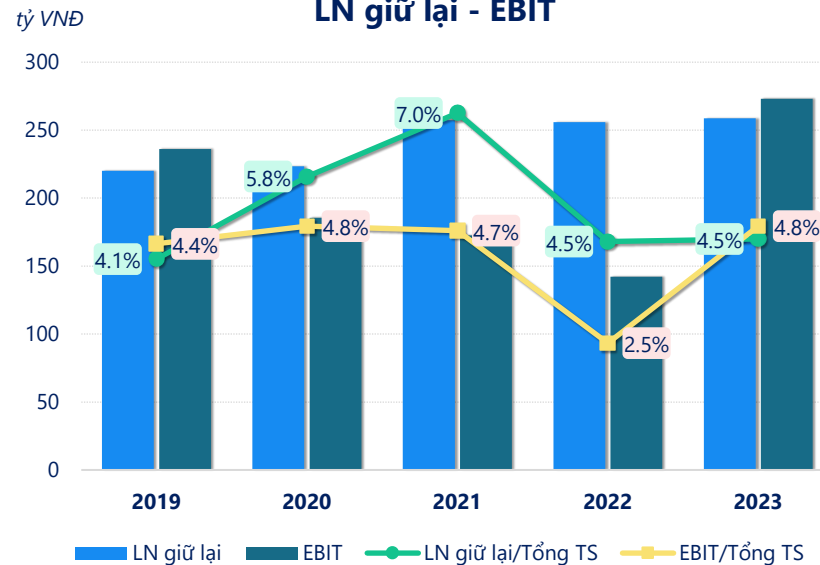
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

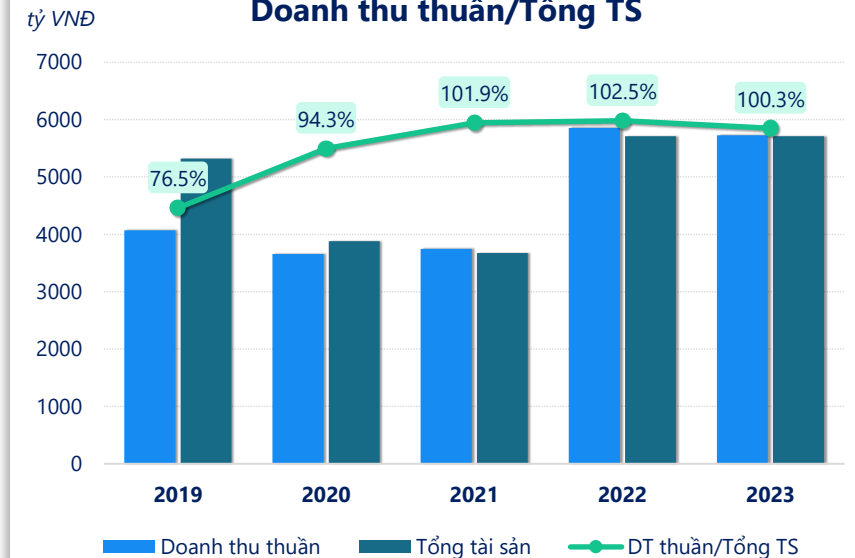
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,709	5,710	0.0%
Tài sản ngắn hạn	4,225	4,396	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	122	62.3	95.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,069	3,460	17.6%
Hàng tồn kho	16.6	826	-98.0%
Tài sản ngắn hạn khác	17.7	46.9	-62.3%
Tài sản dài hạn	1,484	1,314	12.9%
Phải thu dài hạn	541	542	-0.1%
Tài sản cố định	15.9	13.9	14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	180	0.11	159309%
Đầu tư tài chính dài hạn	742	742	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.41	12.4	-88.6%
Lợi thế thương mại	3.43	4.35	-21.1%
Nợ phải trả	4,123	4,126	-0.1%
Nợ ngắn hạn	4,123	4,126	-0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,727	2,819	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,016	1,195	-15.0%
Nợ dài hạn	0	0.10	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,586	1,584	0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,586	1,584	0.1%
Vốn điều lệ	1,296	1,296	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,068	3,657	3,746	5,854	5,724
Giá vốn hàng bán	3,997	3,474	3,679	5,775	5,625
Lợi nhuận gộp	71.7	183	66.7	78.4	99.8
Doanh thu HĐTC	223	158	197	141	307
Chi phí TC	172	195	122	168	343
Chi phí lãi vay	132	97.3	114	127	268
LN trong công ty LKLD	0	-0.10	-0.02	0.00	0.00
Chi phí bán hàng	7.18	28.4	31.8	18.6	35.9
Chi phí QLDN	40.9	37.3	51.9	23.2	22.5
LN thuần từ HĐKD	74.0	79.8	57.9	10.1	5.30
Lợi nhuận khác	29.7	8.47	0.59	4.61	-0.34
LN trước thuế	104	88.3	58.5	14.8	4.95
Lợi nhuận sau thuế	75.6	42.9	35.0	2.84	3.54
LNST của CĐ cty mẹ	70.4	3.47	34.4	2.54	3.31

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,004	-252	700	-2,118	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-439	-144	-264	484	-49.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-552	484	-198	1,321	-92.9
Tiền đầu kỳ	35.2	47.9	137	375	62.3
Lưu chuyển tiền thuần	12.8	88.9	238	-313	59.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	-0.08	0.01
Tiền cuối kỳ	47.9	137	375	62.3	122